

# **BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

**CÔNG TY CỔ PHẦN HOÁ CHẤT HƯNG PHÁT HÀ BẮC**

Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/6/2018  
(đã được soát xét)

HP  
TO  
SC  
M-

## NỘI DUNG

	<b>Trang</b>
Báo cáo của Ban Giám đốc	02 - 03
Báo cáo soát xét thông tin tài chính giữa niên độ	04
Báo cáo tài chính giữa niên độ đã được soát xét	05 - 26
Bảng cân đối kế toán giữa niên độ	05 - 06
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ	07
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ	08
Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ	09 - 26



## BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Chu Anh Dũng	Chủ tịch	
Ông Phạm Hoàng Hưng	Ủy viên	
Ông Nguyễn Minh Toàn	Ủy viên	
Ông Nguyễn Tổng Luận	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Ủy viên	(Bổ nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)
Ông Trần Văn Quế	Ủy viên	(Miễn nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Phạm Hoàng Hưng	Giám đốc
Ông Nguyễn Thế Hùng	Phó Giám đốc

Các thành viên của Ban Kiểm soát bao gồm:

Bà Nguyễn Thu Nga	Trưởng ban	
Ông Lê Thanh Hiếu	Thành viên	
Ông Bùi Anh Tuấn	Thành viên	(Bổ nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	(Miễn nhiệm ngày 26/4/2018 theo Nghị quyết ĐHĐCĐ)

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính giữa niên độ cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính giữa niên độ phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính giữa niên độ, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

110:  
ONG  
NHIE  
C.T  
NG KI  
UHAN  
A TO  
DAND  
M-C

**Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**  
Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang

---

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính giữa niên độ hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính giữa niên độ trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ;
- Lập các Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30/06/2018, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Cam kết khác**

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.



Thay mặt Ban Giám đốc

**Phạm Hoàng Hưng**

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2018

C.T.P.  
Y  
HUU HAP  
M TO  
ASO  
NIEM

## BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kính gửi: **Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc**  
**Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc**

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ kèm theo của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được lập ngày 26 tháng 07 năm 2018, từ trang 05 đến trang 26, bao gồm: Bảng cân đối kế toán giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính giữa niên độ.

### Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về Báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 – Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

### Kết luận của kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc tại ngày 30 tháng 06 năm 2018, và kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ.

**Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC**

TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN  
HÀNG KIỂM TOÁN  
AASC

**Vũ Xuân Biển**

Phó Tổng Giám đốc

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán số: 0743-2018-002-1

Hà Nội, ngày 09 tháng 08 năm 2018

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND
100	<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>37.633.474.432</b>	<b>21.677.786.492</b>
110	<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>3</b>	<b>26.785.850.989</b>	<b>12.680.363.322</b>
111	1. Tiền		6.785.850.989	12.680.363.322
112	2. Các khoản tương đương tiền		20.000.000.000	-
130	<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>		<b>3.865.067.210</b>	<b>1.638.234.071</b>
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	4	3.055.522.700	1.444.550.200
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5	203.183.500	-
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	606.361.010	193.683.871
140	<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>7</b>	<b>6.479.211.362</b>	<b>6.846.675.801</b>
141	1. Hàng tồn kho		6.479.211.362	6.846.675.801
150	<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>		<b>503.344.871</b>	<b>512.513.298</b>
153	1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	12	503.344.871	512.513.298
200	<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>140.026.416.984</b>	<b>146.539.873.205</b>
220	<b>II. Tài sản cố định</b>		<b>140.026.416.984</b>	<b>146.539.873.205</b>
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	140.026.416.984	146.539.873.205
222	- Nguyên giá		205.690.457.869	205.690.457.869
223	- Giá trị hao mòn lũy kế		(65.664.040.885)	(59.150.584.664)
270	<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>177.659.891.416</b>	<b>168.217.659.697</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN GIỮA NIÊN ĐỘ**  
 Tại ngày 30 tháng 06 năm 2018  
 (tiếp theo)

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2018	01/01/2018
			VND	VND
300	<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>85.818.122.695</b>	<b>81.448.188.429</b>
310	<b>I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>23.374.155.187</b>	<b>16.315.466.869</b>
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	10	4.198.268.263	4.938.864.181
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	11	147.357.390	166.400.390
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	12	1.099.684.630	281.238.973
314	4. Phải trả người lao động		1.526.879.504	1.024.568.260
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	13	254.732.348	335.384.337
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	14	1.098.268.236	1.230.053.688
320	7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	9	7.794.751.736	8.327.684.040
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	15	7.244.940.080	-
322	9. Quỹ khen thưởng phúc lợi		9.273.000	11.273.000
330	<b>II. Nợ dài hạn</b>		<b>62.443.967.508</b>	<b>65.132.721.560</b>
338	1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	9	62.443.967.508	65.132.721.560
400	<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>91.841.768.721</b>	<b>86.769.471.268</b>
410	<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	16	<b>91.841.768.721</b>	<b>86.769.471.268</b>
411	1. Vốn góp của chủ sở hữu		84.000.000.000	84.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		84.000.000.000	84.000.000.000
418	2. Quỹ đầu tư phát triển		5.501.266.000	5.501.266.000
421	3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		2.340.502.721	(2.731.794.732)
421a	- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		(2.731.794.732)	(10.064.089.951)
421b	- LNST chưa phân phối năm nay		5.072.297.453	7.332.295.219
440	<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>177.659.891.416</b>	<b>168.217.659.697</b>

05 - c  
 G TY  
 NIÊN HỮU  
 KIỂM  
 AAS  
 N KIẾ

*cthg*

*202*



*Phạm Hoàng Hưng*

**Đặng Thị Mai Hương**  
 Người lập biểu  
 Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2018

**Thân Thị Hà**  
 Phụ trách kế toán

**Phạm Hoàng Hưng**  
 Giám đốc

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

(Theo phương pháp gián tiếp)

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu	6 tháng đầu
			năm 2018	năm 2017
			VND	VND
	<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Lợi nhuận trước thuế		5.770.480.778	2.616.475.451
	2. Điều chỉnh cho các khoản			
02	- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư		6.513.456.221	6.553.071.416
03	- Các khoản dự phòng		7.244.940.080	-
04	- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		790.882.644	(63.249.528)
05	- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư		(166.403.949)	(11.847.245)
06	- Chi phí lãi vay		2.152.739.454	2.542.975.526
08	3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		22.306.095.228	11.637.425.620
09	- Tăng, giảm các khoản phải thu		(2.064.331.379)	523.626.513
10	- Tăng, giảm hàng tồn kho		367.464.439	1.223.916.379
11	- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)		(333.684.994)	(325.983.110)
12	- Tăng, giảm chi phí trả trước		-	73.858.219
14	- Tiền lãi vay đã trả		(2.167.667.443)	(2.542.975.526)
17	- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(2.000.000)	(2.600.000)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		18.105.875.851	10.587.268.095
	<b>II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác		-	(444.377.084)
27	2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia		13.070.616	11.847.245
30	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư		13.070.616	(432.529.839)
	<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	1. Tiền thu từ đi vay		-	591.360.000
34	2. Tiền trả nợ gốc vay		(4.012.569.000)	(11.760.650.900)
36	3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu		(889.800)	-
40	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính		(4.013.458.800)	(11.169.290.900)
50	Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ		14.105.487.667	(1.014.552.644)
60	Tiền và tương đương tiền đầu kỳ		12.680.363.322	5.179.573.936
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	2	<u>26.785.850.989</u>	<u>4.165.021.292</u>

*Đặng Thị Mai Hương*

*Thân Thị Hà*



Đặng Thị Mai Hương

Thân Thị Hà

Phạm Hoàng Hưng

Người lập biểu

Phụ trách kế toán

Giám đốc

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2018



## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018

### 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Hóa chất Hưng Phát Hà Bắc được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần số 2400395807 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Bắc Giang cấp lần đầu ngày 01 tháng 02 năm 2008, đăng ký thay đổi lần thứ ba ngày 25 tháng 03 năm 2016.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Phường Thọ Xương, thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang.

Vốn điều lệ của Công ty theo đăng ký là 84.000.000.000 đồng, vốn điều lệ thực góp đến ngày 30 tháng 06 năm 2018 là 84.000.000.000 đồng; tương đương 8.400.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

#### Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất công nghiệp.

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là: sản xuất và buôn bán hóa chất H<sub>2</sub>O<sub>2</sub>.

#### Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ kế toán có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính giữa niên độ

Năm 2018, nhu cầu thị trường về sản phẩm là rất lớn nên lượng sản phẩm của công ty tiêu thụ được nhiều tuy nhiên vẫn chưa đáp ứng được nhu cầu của thị trường. Cùng với đó, trong kỳ công ty đã liên tục tăng giá bán của sản phẩm. Điều này khiến cho kết quả kinh doanh 6 tháng năm 2018 cao hơn nhiều so với cùng kỳ của năm 2017.

### 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

#### 2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

#### 2.2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

##### Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

##### Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

#### 2.3. Công cụ tài chính

##### Ghi nhận ban đầu

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

1110  
CÔNG  
HÀNH  
VỊ KẾ  
AA  
4N KI

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.4. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong kỳ kế toán được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi ghi nhận nợ phải trả: là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính giữa niên độ được xác định theo nguyên tắc:

- Đối với khoản mục phân loại là tài sản: áp dụng tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch;
- Đối với khoản mục phân loại là nợ phải trả: áp dụng tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

#### 2.5. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6. Các khoản nợ phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

#### 2.7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.



## 2.8. Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 - 50	năm
- Máy móc, thiết bị	06 - 15	năm
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06 - 10	năm
- Tài sản cố định khác	03 - 05	năm

## 2.9. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

## 2.10. Vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

## 2.11. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

## 2.12. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

## 2.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

## 2.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.15. Doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

## 2.16. Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong kỳ được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong kỳ và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

## 2.17. Chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: chi phí lãi vay, lỗ tỷ giá hối đoái và ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

## 2.18. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong kỳ và thuế suất thuế TNDN trong kỳ kế toán hiện hành.

Công ty hiện đang áp dụng mức thuế suất thuế TNDN là 20% cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2018 đến ngày 30/06/2018.

### **2.19. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

### **2.20. Thông tin bộ phận**

Do hoạt động của Công ty chủ yếu chỉ tập trung vào lĩnh vực sản xuất kinh doanh H<sub>2</sub>O<sub>2</sub> và chỉ phát sinh tại tỉnh Bắc Giang nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và theo khu vực địa lý.

11  
ĐƠN  
NHỊ  
G KI  
AA  
KIẾ

### 3. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Tiền mặt	113.635.725	240.576.559
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.672.215.264	12.439.786.763
- Các khoản tương đương tiền	20.000.000.000	-
	<b>26.785.850.989</b>	<b>12.680.363.322</b>

Tại 30/06/2018, các khoản tương đương tiền là tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng có giá trị 20 tỷ được gửi tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Bắc Giang với lãi suất 4,6%/năm.

### 4. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Khí Công nghiệp Long Biên	2.248.457.200	-	4.875.500	-
- Công ty TNHH Hoá chất và Môi trường Vũ Hoàng	-	-	1.138.178.800	-
- Công ty TNHH Trần Lê Anh	643.276.900	-	211.970.000	-
- Các khoản phải thu khách hàng khác	163.788.600	-	89.525.900	-
	<b>3.055.522.700</b>	<b>-</b>	<b>1.444.550.200</b>	<b>-</b>

### 5. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nano ứng dụng	139.392.000	-	-	-
- Công ty Cổ phần Đầu tư và Phát triển công nghệ Tiến Đạt	51.975.000	-	-	-
- Các khoản trả trước cho người bán khác	11.816.500	-	-	-
	<b>203.183.500</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

### 6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	153.333.333	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm xã hội	5.541.404	-	-	-
- Phải thu về bảo hiểm y tế	37.997	-	-	-
- Tạm ứng	426.815.800	-	175.800.000	-
- Phải thu khác	20.632.476	-	17.883.871	-
	<b>606.361.010</b>	<b>-</b>	<b>193.683.871</b>	<b>-</b>

**7. HÀNG TỒN KHO**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
- Nguyên liệu, vật liệu	5.642.551.973	-	6.115.663.969	-
- Công cụ, dụng cụ	127.612.000	-	139.112.000	-
- Thành phẩm	709.047.389	-	591.899.832	-
	<b>6.479.211.362</b>	<b>-</b>	<b>6.846.675.801</b>	<b>-</b>

**8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

(Chi tiết phụ lục 01)

**9. CÁC KHOẢN VAY**

(Chi tiết phụ lục 02)

**10. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả	Giá trị	Số có khả năng trả
	VND	VND	VND	VND
<b>a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn</b>				
- Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	4.198.268.263	4.198.268.263	3.916.331.381	3.916.331.381
- Công ty Cổ phần Công nghệ Nano ứng dụng	-	-	982.734.800	982.734.800
- Phải trả các đối tượng khác	-	-	39.798.000	39.798.000
	<b>4.198.268.263</b>	<b>4.198.268.263</b>	<b>4.938.864.181</b>	<b>4.938.864.181</b>
<b>b) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	<b>4.198.268.263</b>	<b>4.198.268.263</b>	<b>3.916.331.381</b>	<b>3.916.331.381</b>

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)

**11. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Thương mại Sản xuất Hóa chất Đắc Trường Phát	142.076.900	142.076.900
- Các khoản người mua trả tiền trước khác	5.280.490	24.323.490
	<b>147.357.390</b>	<b>166.400.390</b>

**12. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

(Chi tiết phụ lục 03)

**13. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Chi phí lãi vay	58.532.348	73.460.337
- Trích trước chi phí hỗ trợ vận chuyển cho khách hàng	196.200.000	261.924.000
	<b>254.732.348</b>	<b>335.384.337</b>

**14. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Kinh phí công đoàn	54.020.534	27.350.935
- Bảo hiểm thất nghiệp	5.118.544	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	900.000	900.000
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	573.255.880	574.145.680
- Quỹ thưởng BGD và các quỹ công đoàn	93.653.976	99.653.976
- Thù lao HĐQT, BKS, thư ký HĐQT	67.757.524	61.757.524
- Chi phí hỗ trợ vận chuyển phải trả khách hàng	-	351.624.000
- Nguyên liệu, vật tư chưa có hóa đơn	185.460.762	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	118.101.016	114.621.573
	<b>1.098.268.236</b>	<b>1.230.053.688</b>

**15. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Dự phòng phải trả khác (Chi phí sửa chữa TSCĐ định kỳ)	7.244.940.080	-
	<b>7.244.940.080</b>	<b>-</b>

**16. VỐN CHỦ SỞ HỮU**

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu kỳ trước	84.000.000.000	5.501.266.000	(10.064.089.951)	79.437.176.049
Lãi trong kỳ trước	-	-	2.616.475.451	2.616.475.451
Số dư cuối kỳ trước	<b>84.000.000.000</b>	<b>5.501.266.000</b>	<b>(7.447.614.500)</b>	<b>82.053.651.500</b>
Số dư đầu kỳ này	84.000.000.000	5.501.266.000	(2.731.794.732)	86.769.471.268
Lãi trong kỳ này	-	-	5.072.297.453	5.072.297.453
Số dư cuối kỳ này	<b>84.000.000.000</b>	<b>5.501.266.000</b>	<b>2.340.502.721</b>	<b>91.841.768.721</b>

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	30/06/2018	Tỷ lệ	01/01/2018	Tỷ lệ
	VND	(%)	VND	(%)
Công ty TNHH MTV Phân đạm và Hoá chất Hà Bắc	54.230.000.000	64,6%	54.230.000.000	64,6%
Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Hà Anh	9.998.000.000	11,9%	9.998.000.000	11,9%
Công ty Cổ phần Hóa chất Công nghiệp Tân Long	5.600.000.000	6,7%	5.600.000.000	6,7%
Các cổ đông khác	14.172.000.000	16,9%	14.172.000.000	16,9%
	<b>84.000.000.000</b>	<b>100%</b>	<b>84.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**c) Cổ phiếu**

	30/06/2018	01/01/2018
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	8.400.000	8.400.000
- Cổ phiếu phổ thông	8.400.000	8.400.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (VND)	10.000	10.000



d) Các quỹ Công ty

	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
- Quỹ đầu tư phát triển	5.501.266.000	5.501.266.000
	<b>5.501.266.000</b>	<b>5.501.266.000</b>

**17. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Tài sản thuê ngoài

Công ty ký các hợp đồng thuê đất tại Phường Thọ Xương - Thành phố Bắc Giang, tỉnh Bắc Giang để sử dụng với mục đích sản xuất kinh doanh từ năm 2010 đến năm 2057 Diện tích khu đất thuê là 14.623,2 m<sup>2</sup>. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

**18. TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	39.933.274.321	26.715.373.545
	<b>39.933.274.321</b>	<b>26.715.373.545</b>
Trong đó: Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 29)	-	17.700.000

**19. GIÁ VỐN HÀNG BÁN**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Giá vốn của thành phẩm đã bán	27.964.860.347	18.564.929.696
	<b>27.964.860.347</b>	<b>18.564.929.696</b>

**20. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	166.403.949	11.847.245
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	63.249.528
	<b>166.403.949</b>	<b>75.096.773</b>

**21. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lãi tiền vay	2.152.739.454	2.542.975.526
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	790.882.644	-
	<b>2.943.622.098</b>	<b>2.542.975.526</b>

**22. CHI PHÍ BÁN HÀNG**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nhân công	158.643.543	160.227.701
Chi phí khấu hao tài sản cố định	16.999.998	16.999.998
Chi phí vận chuyển	197.104.000	388.908.000
	<b>372.747.541</b>	<b>566.135.699</b>

**23. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	43.672.540	7.135.548
Chi phí nhân công	1.919.104.814	1.469.400.313
Chi phí khấu hao tài sản cố định	80.999.693	125.552.382
Thuế, phí, lệ phí	36.152.838	7.316.684
Chi phí dịch vụ mua ngoài	258.461.040	164.276.743
Chi phí khác bằng tiền	709.258.247	717.942.276
	<b>3.047.649.172</b>	<b>2.491.623.946</b>

**24. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	5.770.480.778	2.616.475.451
Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
Các khoản điều chỉnh giảm	(2.279.564.152)	(2.616.475.451)
- Chuyển lỗ các năm trước	(2.279.564.152)	(2.616.475.451)
Thu nhập tính thuế TNDN	3.490.916.626	-
<b>Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)</b>	<b>698.183.325</b>	<b>-</b>
<b>Thuế TNDN phải nộp cuối kỳ</b>	<b>698.183.325</b>	<b>-</b>

**25. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế	5.072.297.453	2.616.475.451
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	5.072.297.453	2.616.475.451
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	8.400.000	8.400.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>604</b>	<b>311</b>

Công ty chưa có dự tính trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi trên Lợi nhuận sau thuế tại các thời điểm lập báo cáo tài chính giữa niên độ.

**26. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2018	6 tháng đầu năm 2017
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.181.017.670	8.609.488.211
Chi phí nhân công	4.173.144.521	3.148.759.961
Chi phí khấu hao tài sản cố định	6.513.456.221	6.553.071.416
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.503.401.120	164.276.743
Chi phí khác bằng tiền	1.131.385.085	1.291.026.960
	<b>31.502.404.617</b>	<b>19.766.623.291</b>

**27. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2018		01/01/2018	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.785.850.989	-	12.680.363.322	-
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.661.883.710	-	1.638.234.071	-
	<b>30.447.734.699</b>	<b>-</b>	<b>14.318.597.393</b>	<b>-</b>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2018	01/01/2018
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	70.238.719.244	73.460.405.600
Phải trả người bán, phải trả khác	5.296.536.499	6.168.917.869
Chi phí phải trả	254.732.348	335.384.337
	<b>75.789.988.091</b>	<b>79.964.707.806</b>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

Rủi ro về tỷ giá hối đoái:

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	26.785.850.989	-	-	26.785.850.989
Phải thu khách hàng, phải thu khác	3.661.883.710	-	-	3.661.883.710
	<b>30.447.734.699</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>30.447.734.699</b>
<b>Tại ngày 01/01/2018</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.680.363.322	-	-	12.680.363.322
Phải thu khách hàng, phải thu khác	1.638.234.071	-	-	1.638.234.071
	<b>14.318.597.393</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>14.318.597.393</b>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống VND	Trên 1 năm đến 5 năm VND	Trên 5 năm VND	Cộng VND
<b>Tại ngày 30/06/2018</b>				
Vay và nợ	7.794.751.736	45.192.669.128	17.251.298.380	70.238.719.244
Phải trả người bán, phải trả khác	5.296.536.499	-	-	5.296.536.499
Chi phí phải trả	254.732.348	-	-	254.732.348
	<b>13.346.020.583</b>	<b>45.192.669.128</b>	<b>17.251.298.380</b>	<b>75.789.988.091</b>

**Tại ngày 01/01/2018**

Vay và nợ	8.327.684.040	42.208.733.520	22.923.988.040	73.460.405.600
Phải trả người bán, phải trả khác	6.168.917.869	-	-	6.168.917.869
Chi phí phải trả	335.384.337	-	-	335.384.337
	<b>14.831.986.246</b>	<b>42.208.733.520</b>	<b>22.923.988.040</b>	<b>79.964.707.806</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

**28. NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính giữa niên độ này.

**29. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Công ty có các giao dịch phát sinh trong kỳ và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán với các bên liên quan như sau:

Giao dịch phát sinh trong kỳ:

	Mối quan hệ	6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
<b>Doanh thu bán hàng</b>			
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	-	17.700.000
<b>Mua hàng hóa, dịch vụ</b>			
Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	7.531.943.116	5.467.797.713
Số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán			
	Mối quan hệ	30/06/2018 VND	01/01/2018 VND

**Phải trả người bán ngắn hạn**

Công ty Cổ phần Phân đạm và Hóa chất Hà Bắc	Công ty mẹ	4.198.268.263	3.916.331.381
---	------------	---------------	---------------

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

		6 tháng đầu năm 2018 VND	6 tháng đầu năm 2017 VND
Thu nhập của Giám đốc		185.847.338	164.437.495
Thu nhập của thành viên khác trong Ban Giám đốc và Hội đồng Quản trị		347.212.967	323.170.129

10117  
 CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

### 30. SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán giữa niên độ và thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2017 đã được Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ giữa niên độ và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2017 đến 30/06/2017 do Công ty lập.



**Đặng Thị Mai Hương**

Người lập biểu

Bắc Giang, ngày 26 tháng 07 năm 2018



**Thân Thị Hà**

Phụ trách kế toán



**Phạm Hoàng Hưng**

Giám đốc

05 -  
C TY  
AN HUU  
KIEM  
AS  
KIEM

**PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>					
Số dư đầu kỳ	26.054.643.113	179.120.360.211	345.454.545	170.000.000	205.690.457.869
Số dư cuối kỳ	<b>26.054.643.113</b>	<b>179.120.360.211</b>	<b>345.454.545</b>	<b>170.000.000</b>	<b>205.690.457.869</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	5.190.824.309	53.522.023.341	332.431.471	105.305.543	59.150.584.664
- Khấu hao trong kỳ	507.732.699	5.975.700.450	13.023.074	16.999.998	6.513.456.221
Số dư cuối kỳ	<b>5.698.557.008</b>	<b>59.497.723.791</b>	<b>345.454.545</b>	<b>122.305.541</b>	<b>65.664.040.885</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	20.863.818.804	125.598.336.870	13.023.074	64.694.457	146.539.873.205
Tại ngày cuối kỳ	<b>20.356.086.105</b>	<b>119.622.636.420</b>	<b>-</b>	<b>47.694.459</b>	<b>140.026.416.984</b>

*Trong đó:*

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thẻ chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 139.978.722.525 VND.
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 399.090.909 VND.

**PHỤ LỤC 02: CÁC KHOẢN VAY**

	01/01/2018		Trong kỳ		30/06/2018	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>						
- Vay và nợ dài hạn đến hạn trả	VND	VND	VND	VND	VND	VND
	8.327.684.040	8.327.684.040	3.479.636.696	4.012.569.000	7.794.751.736	7.794.751.736
	<b>8.327.684.040</b>	<b>8.327.684.040</b>	<b>3.479.636.696</b>	<b>4.012.569.000</b>	<b>7.794.751.736</b>	<b>7.794.751.736</b>
<b>b) Vay dài hạn</b>						
- Vay dài hạn						
	73.460.405.600	73.460.405.600	790.882.644	-	70.238.719.244	70.238.719.244
	<b>73.460.405.600</b>	<b>73.460.405.600</b>	<b>790.882.644</b>	<b>-</b>	<b>70.238.719.244</b>	<b>70.238.719.244</b>
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng	(8.327.684.040)	(8.327.684.040)	(3.479.636.696)	(4.012.569.000)	(7.794.751.736)	(7.794.751.736)
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng	<b>65.132.721.560</b>	<b>65.132.721.560</b>			<b>62.443.967.508</b>	<b>62.443.967.508</b>





Số hợp đồng	Thông tin chi tiết liên quan đến khoản vay dài hạn	Thời gian đáo hạn	Loại tiền	Lãi suất	Hình thức đảm bảo	30/06/2018		01/01/2018	
						Nguyên tệ	Quy đổi	Nguyên tệ	Quy đổi
0001-018-01/HETD ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng Công thương Việt Nam - CN Bắc Giang		07/09/2020	USD	6%/năm	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2	USD	VND	USD	VND
						1.478.879	34.008.226.484	1.619.879	36.836.048.460
01/10/ETDA/BG ngày 15/07/2010 tại Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - CN Bắc Giang		07/09/2020	USD	6%/năm	Tài sản được hình thành trong tương lai từ vốn vay, vốn tự có thuộc dự án đầu tư xây dựng dây chuyền sản xuất H2O2	USD	VND	USD	VND
						1.575.924	36.230.492.760	1.610.924	36.624.357.140
Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng						3.054.803	70.238.719.244	3.230.803	73.460.405.600
Khoản đến hạn trả sau 12 tháng							(7.794.751.736)		(8.327.684.040)
							62.443.967.508		65.132.721.560



**PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số phải thu đầu kỳ	Số phải nộp đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	-	281.178.973	2.817.355.078	2.697.032.746	-	401.501.305
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	-	698.183.325	-	-	698.183.325
Thuế Thu nhập cá nhân	-	60.000	44.490	17.000.380	16.895.890	-
Thuế Nhà đất, Tiền thuế đất	512.513.298	-	26.064.317	-	486.448.981	-
Các loại thuế khác	-	-	3.000.000	3.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-	2.803.212	2.803.212	-	-
	<b>512.513.298</b>	<b>281.238.973</b>	<b>3.547.450.422</b>	<b>2.719.836.338</b>	<b>503.344.871</b>	<b>1.099.684.630</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính giữa niên độ có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



